**TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN.**

**TỔ: SỬ- ĐỊA- GDCD.**

**Ngày soạn: 05/08/2022**

**CHUYÊN ĐỀ 1: BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.**

**( 10 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ,…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Phân tích được khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân, tác động, hậu quả, tầm quan trọng và sự cấp bách cần phải có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

*- Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh,…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân, tác động, hậu quả, tầm quan trọng và sự cấp bách cần phải có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

**2. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu, smartphone, mạng internet.

**2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video, học liệu số.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Không kiểm tra.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:**HS thu thập, hệ thống hóa các thông tin về biến đổi khí hậu từ các website. Phân tích được tình huống có vấn đề trong học tập về biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem video và vận dụng kiến thức để trình bày hiểu biết về biến đổi khí hậu.

\* Video: <https://www.youtube.com/watch?v=k10Ir6tpCKw>

\* Câu hỏi: Nêu những biểu hiện của biến đổi khí hậu có đề cập trong video và cho biết mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và thiên tai?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về biểu hiện của biến đổi khí hậu và mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và thiên tai đề cập trong video.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GVcho HS xem video về biến đổi khí hậu và trả lời câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu và đang được cả nhân loại quan tâm. Vậy biến đổi khí hậu là gì? Biến đổi khí hậu có các biểu hiện và nguyên nhân chủ yếu nào? Biến đổi khí hậu có những tác động như thế nào đến môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các ngành sản xuất và đời sống con người? Việc ứng phó với biến đổi khí hậu có tầm quan trọng như thế nào và bao gồm những nhóm giải pháp chủ yếu nào?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm của biến đổi khí hậu**

**a) Mục đích:**HS trình bày được khái niệm của biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu khái niệm biến đổi khí hậu.

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy cho biết thế nào là biến đổi khí hậu?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. KHÁI NIỆM, BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **1. Khái niệm**  - Là sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm, thường là một vài thập kỉ hoặc hàng trăm năm, do các nguyên nhân tự nhiên và tác động của con người. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để đưa ra câu trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 03 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu biểu hiện của biến đổi khí hậu**

**a) Mục đích:**HS trình bày được biểu hiện của biến đổi khí hậu. Liên hệ thực tiễn ở địa phương.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu biểu hiện của biến đổi khí hậu.

\* Nhóm 1: Đọc thông tin, hãy trình bày về biến đổi của nhiệt độ Trái Đất theo thời gian?

\* Nhóm 2: Đọc thông tin, hãy trình bày sự thay đổi lượng mưa trên Trái Đất theo thời gian?

\* Nhóm 3: Đọc thông tin, hãy trình bày sự thay đổi của mực nước biển và đại dương trên thế giới?

\* Nhóm 4: Đọc thông tin, hãy trình bày sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan trên Trái Đất. Ở địa phương em có những hiện tượng thời tiết cực đoan nào?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Biểu hiện**  - Các biểu hiện chính: nhiệt độ Trái Đất tăng, lượng mưa thay đổi, nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.  **a. Nhiệt độ Trái Đất tăng**  - Từ cuối thế kỉ XIX đến nay: Trái Đất đang ấm dần lên do xu hướng gia tăng nhiệt độ không khí.  - Trong thế kỉ XX:  + Nhiệt độ trung bình của Trái Đất tăng lên khoảng 0,6oC.  + Tốc độ tăng nhiệt độ diễn ra nhanh hơn từ giữa thế kỉ XX.  - Trong 40 năm (1980-2020): nhiệt độ Trái Đất liên tục tăng, trung bình khoảng 0,2oC/thập kỉ. Dự báo đến cuối thế kỉ XXI, nhiệt độ có thể tăng thêm từ 1,2oC → 2,6oC.  *Em có biết: Từ năm 1980 đến nay, nhiệt độ trung bình năm ở nước ta tăng lên 0,62oC. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỉ khoảng 0,15oC, thấp hơn so với mức tăng trung bình toàn cầu trong cùng thời kì.*  **b. Lượng mưa thay đổi**  - Toàn cầu:  + Lượng mưa có xu hướng tăng trong giai đoạn 1901-2020.  + Thể hiện rõ nhất tại các khu vực có vĩ độ trung bình và cao như: châu Âu, châu Mỹ và lục địa Ô-xtrây-li-a,  - Ở các vĩ độ nhiệt đới và cận nhiệt:  + Lượng mưa có xu hướng giảm.  + Điển hình: châu Phi, khu vực Nam Á, khu vực Địa Trung Hải, Trung Quốc,…  *Em có biết: Nếu toàn bộ lượng băng tuyết trên Trái Đất bị tan chảy, mực nước biển và đại dương toàn cầu sẽ tăng lên hơn 60 m so với hiện nay. Nhiều vùng đất thấp, đặc biệt là các đồng bằng ven biển trên thế giới sẽ bị chìm ngập.*  **c. Nước biển dâng**  - Mực nước biển và đại dương liên tục biến đổi (tăng hoặc giảm) qua các giai đoạn phát triển của Trái Đất, mức độ thay đổi thường rất chậm.  - Khoảng 1000 năm trở lại đây, mực nước biển và đại dương trung bình toàn cầu biến động không quá 0,25 m.  - Hiện nay:  + Mực nước biển và đại dương trên Trái Đất có xu hướng tăng nhanh.  + Trong thế kỉ XIX: tăng lên khoảng 15-16 cm (so với năm 1990), trung bình khoảng 1,5-1,6 mm/năm.  + Từ giữa thế kỉ XX: tốc độ tăng mực nước biển diễn ra nhanh hơn.  - Khoảng 40 năm từ 1980-2020:  + Mực nước biển và đại dương tăng trung bình trên 3 mm/năm.  + Dự báo: có thể tăng thêm khoảng 20-30 cm vào cuối thế kỉ XIX.  **d. Gia tăng tác hiện tượng thời tiết cực đoan**  - Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan: bão, mưa lớn, lũ lụt, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại,… là một trong những biểu hiện rõ rệt của biến đổi khí hậu.  + Số lượng các trận bão mạnh có xu hướng tăng lên và thất thường về thời gian hoạt động.  + Lượng mưa diễn ra ngày càng bất thường hơn cả về thời gian, không gian và cường độ. Số ngày mưa lớn và rất lớn tăng lên ở nhiều khu vực trên thế giới trong 70 năm gần đây (1950-2020).  + Số ngày nắng nóng có xu hướng tăng lên trong 70 năm gần đây (1950-2020) ở nhiều quốc gia và khu vực ở các châu lục, đặc biệt là ở các quốc gia châu Phi, Nam Mỹ, Trung và Tây Á, ven Địa Trung Hải,…  + Lũ lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều quốc gia trên thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

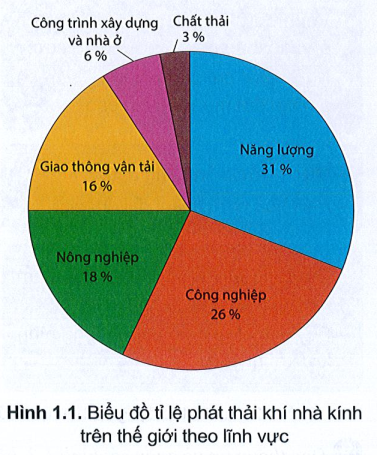
**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu nguyên nhân của biến đổi khí hậu**

**a) Mục đích:**HS trình bày được nguyên nhân của biến đổi khí hậu. Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK hoạt động theo nhóm để tìm hiểu nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy giải thích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 1.1, bảng 1,1, hãy trình bày các hoạt động phát thải khí nhà kính chủ yếu và tỉ lệ phát thải khí nhà kính theo lĩnh vực.



**Bảng 1.1. Các hoạt động phát thải khí nhà kính chủ yếu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khí nhà kính** | **Các hoạt động phát thải chủ yếu** |
| Cac-bon đi-ô-xit  (CO2) | - Đốt nhiên liệu hóa thạch (dầu mỏ, khí đốt và than đá), cháy rừng, đốt các sản phẩm từ gỗ, hoạt động của núi lửa,… |
| Mê-tan (CH4) | - Quá trình sản xuất và vận chuyển dầu mỏ, khí đốt, than đá.  - Các hoạt động nông nghiệp, quá trình phân hủy chất hữu cơ,… |
| Ni-tơ ô-xit (N2O) | - Sản xuất và sử dụng phân bón, hóa chất trong nông nghiệp.  - Đốt nhiên liệu hóa thạch và chất thải rắn. |
| Các khí chứa flo | - Các ngành công nghiệp sản xuất thiết bị làm lanh, chất cách nhiệt, chất chống cháy, thiết bị điện tử,… |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. NGUYÊN NHÂN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  - Trước đây, do tác động của các nguyên nhân tự nhiên nên khí hậu Trái Đất biểu đồ rất chậm trong thời gian dài, từ hàng chục nghìn năm đến hàng trăm triệu năm.  - Ngoài những nguyên nhân tự nhiên, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người cũng làm gia tăng lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển.  - Các khí nhà kính có khả năng hấp thụ nhiều năng lượng tỏa ra từ bề mặt Trái Đất, làm cho nhiệt độ lớp không khí gần bề mặt Trái Đất tăng lên. Các khí nhà kính đóng vai trò chủ yếu vào sự gia tăng nhiệt độ không khí: hơi nước (H2O), cac-bon đi-ô-xit (CO2), mê-tan (CH4), ô-zôn (O3), ni-tơ ô-xit (N2O), các khí chứa flo,… Trong đó, các khí nhà kính: CH4, N2O và đặc biệt là CO2 đang có xu hướng tăng nhanh do hoạt động kinh tế-xã hội của con người.  - Các lĩnh vực phát thải khí nhà kính chủ yếu: năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, công trình xây dựng và nhà ở, chất thải.  - Các quốc gia có lượng phát thải khí nhà kính lớn nhất: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga và Nhật Bản. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các tác động của biến đổi khí hậu**

**(Phần: Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên)**

**a) Mục đích:**HS trình bày được các tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK hoạt động nhóm để tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 1.2, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên.

\* Nhóm 2, 4:

+ Quan sát hình 1.3, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật trên Trái Đất.

+ Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **1. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**  - Biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.  - Các quốc gia đang phát triển chịu ảnh hưởng nhiều hơn các quốc gia phát triển.  - Nếu không được kiểm soát, tác động của biến đổi khí hậu có thể dẫn đến khủng hoảng về môi trường và đe doạn sự phát triển bền vững của các quốc gia.  ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên***  - Thể hiện:  + Sự thay đổi các đới tự nhiên trên lục địa.  + A-xit hóa và biến đổi môi trường biển và đại dương.  + Gia tăng suy thoái môi trường.   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | - Vành đai nóng và các đới tự nhiên ở vĩ độ thấp mở rộng vè phía cực.  - Ranh giới đai cao nội chí tuyến và á nhiệt đới mở rộng lên cao. | Thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên. | | - Mực nước biển dâng cao.  - A-xit hóa nước biển, đại dương. | Biến đổi môi trường biển, đại dương và môi trường sống của các loài sinh vật biển. | | - Gia tăng lượng khí thải, suy giảm diện tích và chất lượng rừng.  - Suy giảm lớp ô-zôn trong tầng bình lưu khí quyển. | Gia tăng suy thoái môi trường (ô nhiễm môi trường, suy giảm rừng; suy giảm lớp ô-zôn,…) |   *Em có biết: Các nhà khoa học ước tính nếu nhiệt độ Trái Đất tăng lên 1oC, ranh giới các vành đai, các đới tự nhiên sẽ dịch chuyển khoảng 100-200 km về các vĩ độ cao hơn, đai cao nội chí tuyến chân núi và á nhiệt đới trên núi có thể nâng cao thêm 100-200 m.*  ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tài nguyên thiên nhiên***   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tài nguyên** | **Tác động** | **Hậu quả** | | Đất | - Tăng diện tích đất bị ngập lụt ở các vùng đồng bằng.  - Gia tăng mức độ, diện tích đất bị nhiễm mặn ở các đồng bằng ven biển.  - Gia tăng xói mòn đất, hoang mạc hóa ở cả miền núi và đồng bằng. | - Mất đất, thay đổi tính chất đất.  - Chi phí đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và cải tạo đất lớn. | | Nước ngọt | - Nguồn nước ngọt giảm sút.  - Mặn hóa nguồn nước mặt và nước ngầm.  - Tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.  - Giảm khả năng dự báo nguồn nước. | - Thiếu nước sản xuất và sinh hoạt.  - Phát sinh mâu thuẫn trong sử dụng nước giữa các khu vực và các ngành kinh tế.  - Ô nhiễm nguồn nước. | | Sinh vật | - Điều kiện sống và không gian phân bố của các loài sinh vật thay đổi.  - Môi trường sống của các loài sinh vật biển thay đổi, đồng bằng là hệ sinh thái san hô ở các vùng biển nhiệt đới.  - Tăng nguy cơ cháy rừng và hạn chế sự phát triển của sinh vật. | - Suy giảm đa dạng sinh học do suy giảm số lượng cá thể hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.  - Suy giảm diện tích và chất lượng rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển. |   *Em có biết: Các nhà khoa học dự báo, nếu nhiệt độ tăng cao 1,0oC thì sẽ có khoảng 10% số loài sinh vật trên Trái Đất bị tuyệt chủng. Tỉ lệ này sẽ tăng lên 20-30% khi nhiệt độ Trái Đất tăng 1,5-2,5oC.* |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các tác động của biến đổi khí hậu**

**(Phần: Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế)**

**a) Mục đích:**HS trình bày được các tác động của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế. Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK hoạt động nhóm để tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế.

\* Nhóm 1, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 1.4, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp. Lấy VD về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta hoặc ở địa phương.

\* Nhóm 2, 5: Quan sát hình 1.5, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến công nghiệp. Lấy VD về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sản xuất công nghiệp ở nước ta hoặc ở địa phương.

\* Nhóm 3, 6: Quan sát hình 1.6, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến giao thông vận tải và du lịch. Lấy VD về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến hoạt động dịch vụ ở nước ta hoặc ở địa phương.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế**  ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp***  - Ngành nông nghiệp dễ bị tổn thương nhất.  - Hậu quả chung của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp:  + Giảm hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.  + Ảnh hưởng đến an ninh lương thực của các quốc gia trên thế giới.   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | - Tăng diện tích đất nông nghiệp bị chìm ngập.  - Thay đổi tính chất do nhiễm mặn, nhiễm phèn. | Mất đất canh tác và suy giảm chất lượng đất, thu hẹp không gian sản xuất nông nghiệp. | | - Giảm khả năng cung cấp nguồn nước tưới trong nông nghiệp.  - Tạo điều kiện cho sự phát triển của sâu bệnh hại cây trồng, vật nuôi. | - Thiếu nước cho sản xuất.  - Giảm năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi. | | Suy giảm nguồn lợi thủy, hải sản. | Giảm hiệu quả nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản. | | - Thay đổi điều kiện sống, không gian phân bố rừng.  - Gia tăng nguy cơ cháy rừng. | Suy giảm diện tích và chất lượng rừng. |   ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến công nghiệp***  - Công nghiệp ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu hơn so với các lĩnh vực sản xuất khác.  - Các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu chủ yếu tập trung vào chi phí đổi mới công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu thiệt hại, những khó khăn về nguồn nước và nguyên liệu.   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | - Phải tăng cường đầu tư cải tiến công nghệ nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính.  - Tăng nguy cơ ngập lụt, các thiệt hại về cơ sở vật chất và có thể làm gián đoạn quá trình sản xuất.  - Gia tăng sự bất ổn định trong sản xuất, đặc biệt là nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.  - Giảm khả năng chủ động về nguồn nước cho nhiều ngành công nghiệp như: năng lượng, dệt, khai thác và chế biến khoáng sản,… | - Gia tăng vốn đầu tư xây dựng, chi phí sửa chữa và hoạt động.  - Giảm hiệu quả kinh tế các ngành sản xuất công nghiệp. |   ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến dịch vụ***  - Trong nhóm ngành dịch vụ, giao thông vận tải và du lịch là các ngành chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên nói chung, thời tiết, khí hậu và biến đổi khí hậu nói riêng.   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | - Giảm thời gian khai thác và gia tăng thiệt hại các công trình giao thông.  - Hoạt động giao thông vận tải có thể bị gián đoạn. | Tăng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành các công trình giao thông. | | Tăng mức tiêu hao nhiên liệu của các phương tiện giao thông. | Tăng chi phí để đổi mới công nghệ của các phương tiện giao thông nhằm hạn chế khí thải các khí nhà kính. | | - Các tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn bị chìm ngâp hoặc thay đổi và hư hại.  - Hoạt động du lịch bị gián đoạn. | Giảm hiệu quả khai thác của hoạt động du lịch. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.6. Tìm hiểu các tác động của biến đổi khí hậu**

**(Phần: Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến đời sống con người)**

**a) Mục đích:**HS trình bày được các tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống con người. Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK hoạt động nhóm để tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống con người.

\* Nhóm 1, 3: Quan sát hình 1.7, hãy phân tích tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người. Lấy VD về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người ở nước ta hoặc ở địa phương.

\* Nhóm 2, 4: Quan sát hình 1.8, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người. Lấy VD về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người ở nước ta hoặc ở địa phương.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến đời sống con người**  ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người***   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | Nước biển dâng làm gia tăng diện tích và mức độ ngập lụt các vùng đất thấp. | Thu hẹp hoặc mất không gian sinh sống của con người do nhiều thành phố, làng mạc bị chìm ngập. | | Sự gia tăng các thiên tại có liên quan đến biến đổi khí hậu. | - Điều kiện sống của con người khó khăn và khắc nghiệt hơn.  - Góp phần vào tình trang di cư tạm thời đang diễn ra ở một số quốc gia trên thế giới. |   ***\* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người***   |  |  | | --- | --- | | **Tác động** | **Hậu quả** | | - Gia tăng các bệnh liên quan đến hệ thần kinh, hệ tuần hoàn do các hiện tượng thời tiết cực đoan.  - Gia tăng các bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa, hệ hô hoaaps do sự phát triển của vi sinh vật có hại, nguy cơ ngộ độc thực phẩm tăng lên, suy giảm chất lượng không khí và nguồn nước sinh hoạt,…  - Số người chết và bị thương tăng lên do sự gia tăng các thiên tai có liên quan đến biến đổi khí hậu.  - Góp phần gia tăng tình trạng suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển. | - Suy giảm sức khỏe của người dân.  - Gia tăng số người chế do các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu và số người chết do thiên tai.  - Tăng áp lực đối với ngành y tế.  - Suy giảm chất lượng nguồn lao động. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

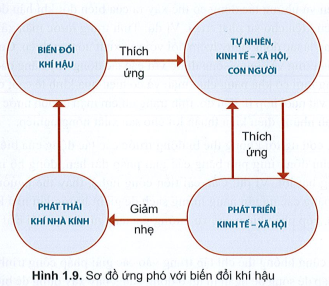
**Hoạt động 2.7. Tìm hiểu ứng phó với biến đổi khí hậu**

**a) Mục đích:**HS giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về ứng phó với biến đổi khí hậu.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, quan sát hình 1.9, 1.10, 1,11, hãy cho biết tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy cho biết sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu?



**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **IV. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **1. Tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu**  - Là các hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Trong đó:  + Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo, nhằm giảm khả năng bị tổn tương do biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.  + Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.  - Thích ứng để chung sống với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu là giải pháp tối ưu của mọi quốc gia trên thế giới trong xu hướng gia tăng các tác động của biến đổi khí hậu hiện nay. Các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ trong ứng phó với biến đổi khí hậu có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau và cần được tiến hành đồng thời.  - Trong quá trình khai thác tngh phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, con người vừa phải phòng tránh các tác động tiêu cực của tự nhiên, vừa phải tận dụng các tác động này để chung sống hài hòa. Điều này được thể hiện rõ trong cách ứng xử của các quốc gia với biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu.  - Các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên, kinh tế-xã hội là điều tất yếu xảy ra trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Con người cần hiểu rõ nguyên nhân, biểu hiện và những tác động có thể xảy ra của biến đổi khí hậu để tận dụng nó như những điều kiện cho sự phát triển. VD: Tình trạng nước mặn xâm nhập ở các vùng đồng bằng là tác động nguy hiểm đối với sản xuất nông nghiệp. Con người thích ứng và chung sống bằng cách:  + Tìm ra giống cây trồng mới có khả năng chịu mặn và có hiệu quả kinh tế cao.  + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lí.  ⇒ Tình trạng nhiễm mặn nguồn nước và tài nguyên đất trở thành điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.  - Con người cần phải chủ động ứng phó bằng giải pháp dài hạn, đồng bộ nhằm hạn chế tối đa tác động bất lợi. VD: Cải tiến công nghệ, thay thế nguồn năng lượng truyền thống bằng các nguồn năng lượng sạch để giảm lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển ⇒ kiềm chế xu hướng gia tăng nhiệt độ Trái Đất và mực nước biển dâng.  - Con người ngoài tập trung vào các giải pháp công trình để chống lại thiên tai như đắp đê sông ngăn lũ lụt ở đồng bằng, xây dựng đê biển hạn chế xói lở bờ biển, còn cần phải phòng ngừa bằng những giải pháp lâu dài, bền vững như trồng rừng và bảo vệ rừng,…  **2. Sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu**  - Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu.  + Những tác động của biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thảm họa đối với nhân loại trong tương lai nếu không có giải pháp hữu hiệu ngay từ bây giờ.  + Nhiệm vụ phát triển kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu cần được tiến hành đồng thời trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.  - Các quốc gia sẽ không thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững nếu coi nhẹ nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu. Nếu giải quyết tốt vấn đề này sẽ hỗ trợ hiệu quả cho quá trình tăng trưởng kinh tế-xã hội và phát triển bền vững. Trong đó:  + Quá trình triển khai các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ tạo ra những sản phẩm mới thân thiện với môi trường (các sản phẩm nông nghiệp sạch; các máy móc, thiết bị tiết kiệm năng lượng,…).  + Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo thêm cơ hội trong sản xuất, kinh doanh, việc làm, thu nhập cho người lao động và ngân sách các quốc gia.  + Các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu còn là cơ hội thay đổi nhận thức, phát huy sáng tạo của nhà quản lí, khoa học và người lao động để làm ra các sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao hơn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.8. Tìm hiểu các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu**

**(Phần: Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu)**

**a) Mục đích:**HS hệ thống hóa được các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhóm giải pháp** | **Các giải pháp thích ứng chủ yếu** |
| 1 | Trong công nghiệp |  |
| 2 | Trong nông nghiệp |  |
| 3 | Trong dịch vụ  (giao thông vận tải và du lịch) |  |
| 4 | Trong giáo dục, y tế và đời sống |  |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **V. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **1. Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu**  - Căn cứ vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế-xã hội, chia thành 4 nhóm giải pháp:  Bảng 1.2. Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm giải pháp** | **Các giải pháp thích ứng chủ yếu** | | Trong công nghiệp | - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống hạ tầng kĩ thuật của các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp do tác động của biến đổi khí hậu.  - Chủ động và có biện pháp phòng tránh thiên tai, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp.  - Công tác quy hoạch, thiết kế, xây dựng các cơ sở sản xuất, trung tâm công nghiệp phải đảm bảo yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu. | | Trong nông nghiệp | - Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích nghi với các tác động của biến đổi khí hậu.  - Điều chỉnh cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp để hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.  - Xây dựng các công trình thủy lợi nhằm điều tiết và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt, hạn chế hạn hán, xâm nhập mặn vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa.  - Bảo vệ rừng, tăng cường trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển để bảo vệ đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai. | | Trong dịch vụ  (giao thông vận tải và du lịch) | - Đa dạng hóa các loại hình giao thông vận tải; kết nối hợp lí, hiệu quả các loại hình giao thông.  - phát triển các loại hình giao thông công cộng và khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  - Điều chỉnh các hoạt động du lịch phù hợp với điều kiện và tác động của biến đổi khí hậu.  - Xây dựng, cải tạo nhằm nâng cao mức độ an toàn cho hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ hoạt động du lịch. | | Trong giáo dục, y tế và đời sống | - Sử dụng tiết kiệm điện, nước trong cuộc sống hàng ngày.  - Tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  - Nâng cấp cơ sở hạ tầng và hoạt động y tế; xây dựng kế hoạch kiểm soát dịch bệnh; hạn chế tai nạn trong điều kiện biến đổi khí hậu và thiên tai.  - Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.  - Xây dựng cộng đồng dân cư có ý thức, sẵn sàng thích ứng, tương trợ lẫn nhau trong phòng ngừa, khắc phục khó khăn và hậu quả của biến đổi khí hậu. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ ở phiếu học tập.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.9. Tìm hiểu các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu**

**(Phần: Các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu)**

**a) Mục đích:**HS hệ thống hóa được các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhóm giải pháp** | **Các giải pháp giảm nhẹ chủ yếu** |
| 1 | Trong nông nghiệp |  |
| 2 | Trong công nghiệp |  |
| 3 | Trong dịch vụ  (giao thông vận tải và du lịch) |  |
| 4 | Trong giáo dục và tuyên truyền |  |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. Các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu**  - Giảm nhẹ biến đổi khí hậu không chỉ đem đến lợi ích cho từng địa phương, từng quốc gia mà còn góp phần đạt được mục tiêu chung của khu vực và toàn cầu. Các nhóm giải pháp nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu tâp trung vào các lĩnh vực sau:  Bảng 1.3. Các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm giải pháp** | **Các giải pháp giảm nhẹ chủ yếu** | | Trong nông nghiệp | - Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, hạn chế sử dụng chất hóa học trong nông nghiệp.  - Tăng cường xử lí và tái tạo sử dụng phụ phẩm, phế thải trong sản xuất nông nghiệp (tạo ra bi-ô-ga, thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp) và giảm phát thải khí nhà kính.  - Bảo vệ rừng và tăng cường trồng rừng (vừa là giải pháp thích ứng vừa là giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu). | | Trong công nghiệp | - Đầu tư cải tiến công nghệ, kĩ thuật để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng trong các ngành sản xuất, đặc biệt là trong công nghiệp năng lượng.  - Thay thế nguồn năng lượng truyền thống bằng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo, ít phát thải khí nhà kính.  - Điều chỉnh hoặc hạn chế các cơ sở sản xuất có lượng chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh.  - Đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng chất phế thải; phát triển ngành công nghiệp tái chế thân thiện với môi trường. | | Trong dịch vụ  (giao thông vận tải và du lịch) | - Đổi mới công nghệ, cơ sở hạ tầng và công tác quản lí nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải.  - Tăng cường sử dụng nhiên liệu sạch, ít khí thải trong hoạt động giao thông vận tải, phát triển các phương tiện giao thông chạy điện.  - Quy hoạch mạng lưới đường giao thông và hệ thống chiếu sáng giáo thông hợp lí, hiệu quả.  - Tăng cường các loại hình và hoạt động du lịch gắn với bảo vệ môi trường. | | Trong giáo dục, và tuyên truyền | - Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.  - Xây dựng nếp sống văn minh, hạn chế rác thải sinh hoạt, xây dựng không gian sống xanh-sạch-đẹp.  - Có hình thức khen thưởng (hoặc kỉ luật) phù hợp với các cá nhân, tập thể có thành tích (hoặc vi phạm quy định) về giảm nhẹ biến đổi khí hậu. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ ở phiếu học tập.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi 1: Hãy trình bày các biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu toàn cầu?

\* Câu hỏi 2: Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

- Vẽ sơ đồ hệ thống hóa các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Lựa chọn một nhóm và trình bày các giải pháp cụ thể?

- Vẽ sơ đồ hệ thống hóa các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Lựa chọn một nhóm và trình bày các giải pháp cụ thể?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

\* Câu hỏi 1:

**-**Sự thay đổi nhiệt độ Trái Đất theo thời gian

+ Trái Đất đang ấm dần lên do xu hướng gia tăng nhiệt độ không khí.

+ Trong thế kỉ XX, nhiệt độ trung bình của Trái Đất đã tăng lên khoảng 0,6°C.

+ Các nhà khoa học dự báo đến cuối thế kỉ XXI, nhiệt độ Trái Đất có thể tăng thêm từ 1,2°C đến 2,6°C.

- Sự thay đổi lượng mưa trên Trái Đất theo thời gian

+ Trên quy mô toàn cầu, lượng mưa có xu hướng tăng trong giai đoạn 1901 - 2020.

+ Xu hướng tăng thể hiện rõ nhất tại các khu vực có vĩ độ trung bình và vĩ độ cao.

+ Ở các vĩ độ nhiệt đới và cận nhiệt, lượng mưa lại có xu hướng giảm.

- Sự thay đổi của mực nước biển và đại dương trên thế giới

+ Mực nước biển và đại dương liên tục biến đổi (tăng hoặc giảm) qua các giai đoạn phát triển của Trái Đất, nhưng mức độ thay đổi thường rất chậm.

+ Hiện nay, mực nước biển và đại dương trên Trái Đất đang có xu hướng tăng nhanh.

- Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan trên Trái Đất

- Các hiện tượng thời tiết cực đoan: Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại,... là một trong những biểu hiện rõ rệt của biến đổi khí hậu.

\* Câu hỏi 2:

- Sơ đồ hệ thống hóa các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các giải pháp thích ứng** | | | |
|  | |  | |  | |  | |
| **Trong công nghiệp** | | **Trong nông nghiệp** | | **Trong GTVT, DL** | | **Trong GD, y tế, ĐS** | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống hạ tầng kĩ thuật của các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp do tác động của biến đổi khí hậu.  - Chủ động và có biện pháp phòng tránh thiên tai, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, các trung tâm công nghiệp.  - Công tác quy hoạch, thiết kế, xây dựng các cơ sở sản xuất, trung tâm công nghiệp phải đảm bảo yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu. | | - Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích nghi với các tác động của biến đổi khí hậu.  - Điều chỉnh cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp để hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.  - Xây dựng các công trình thủy lợi nhằm điều tiết và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt, hạn chế hạn hán, xâm nhập mặn vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa.  - Bảo vệ rừng, tăng cường trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển để bảo vệ đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai. | | - Đa dạng hóa các loại hình giao thông vận tải; kết nối hợp lí, hiệu quả các loại hình giao thông.  - phát triển các loại hình giao thông công cộng và khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  - Điều chỉnh các hoạt động du lịch phù hợp với điều kiện và tác động của biến đổi khí hậu.  - Xây dựng, cải tạo nhằm nâng cao mức độ an toàn cho hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ hoạt động du lịch. | | - Sử dụng tiết kiệm điện, nước trong cuộc sống hàng ngày.  - Tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.  - Nâng cấp cơ sở hạ tầng và hoạt động y tế; xây dựng kế hoạch kiểm soát dịch bệnh; hạn chế tai nạn trong điều kiện biến đổi khí hậu và thiên tai.  - Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.  - Xây dựng cộng đồng dân cư có ý thức, sẵn sàng thích ứng, tương trợ lẫn nhau trong phòng ngừa, khắc phục khó khăn và hậu quả của biến đổi khí hậu. | |

\* Sơ đồ hệ thống hóa các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các giải pháp giảm nhẹ** | | | |
|  | |  | |  | |  | |
| **Trong công nghiệp** | | **Trong nông nghiệp** | | **Trong GTVT, DL** | | **GD, tuyên truyền** | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, hạn chế sử dụng chất hóa học trong nông nghiệp.  - Tăng cường xử lí và tái tạo sử dụng phụ phẩm, phế thải trong sản xuất nông nghiệp (tạo ra bi-ô-ga, thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp) và giảm phát thải khí nhà kính.  - Bảo vệ rừng và tăng cường trồng rừng (vừa là giải pháp thích ứng vừa là giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu). | | - Đầu tư cải tiến công nghệ, kĩ thuật để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng trong các ngành sản xuất, đặc biệt là trong công nghiệp năng lượng.  - Thay thế nguồn năng lượng truyền thống bằng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo, ít phát thải khí nhà kính.  - Điều chỉnh hoặc hạn chế các cơ sở sản xuất có lượng chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh.  - Đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng chất phế thải; phát triển ngành công nghiệp tái chế thân thiện với môi trường. | | - Đổi mới công nghệ, cơ sở hạ tầng và công tác quản lí nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải.  - Tăng cường sử dụng nhiên liệu sạch, ít khí thải trong hoạt động giao thông vận tải, phát triển các phương tiện giao thông chạy điện.  - Quy hoạch mạng lưới đường giao thông và hệ thống chiếu sáng giáo thông hợp lí, hiệu quả.  - Tăng cường các loại hình và hoạt động du lịch gắn với bảo vệ môi trường. | | - Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.  - Xây dựng nếp sống văn minh, hạn chế rác thải sinh hoạt, xây dựng không gian sống xanh-sạch-đẹp.  - Có hình thức khen thưởng (hoặc kỉ luật) phù hợp với các cá nhân, tập thể có thành tích (hoặc vi phạm quy định) về giảm nhẹ biến đổi khí hậu. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi 3: Thống kê các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính ở địa phương theo mẫu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các hoạt động chính** | **Các khí nhà kính** |
| 1 | ? | ? |
| 2 | ? | ? |
| … |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính ở địa phương

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các hoạt động chính** | **Các khí nhà kính** |
| 1 | Đốt rừng, cháy rừng. | Cac-bon đi-ô-xit (CO2). |
| 2 | Làm nông nghiệp, sự phân hủy của rác thải nông nghiệp,… | Mê-tan (CH4). |
| 3 | Sử dụng phân bón, hóa chất trong nông nghiệp. | Ni-to ô-xit (N2O). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chuyên đề 2. Đô thị hóa.

Nội dung:

+ Khái niệm đô thị hóa và ý nghĩa của tỉ lệ đân thành thị.

+ Đô thị hóa ở các nước phát triển.

+ Đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**CHUYÊN ĐỀ 2 (15 tiết). ĐÔ THỊ HÓA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm về đô thị hóa theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển.

- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

- So sánh được đặc điểm đô thị hóa giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.

- Xác định được trên bản đồ thế giới một số siêu đô thị.

- Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Sử dụng được bản đồ để xác định được tỉ lệ dân thành thị, quy mô dân số đô thị.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

+ Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đô thị hóa.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong quá trình học.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:**HS nhớ lại những kiến thức về

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem ảnh và nhận diện các đô thị.

\* Câu hỏi: Đoán tên thành phố ứng với bức ảnh nhìn thấy?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về tên các thành phố.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV trình chiếu một số hình ảnh về đô thị ở nước phát triển và nước đang phát triển và tổ chức cho HS chơi trò đoán tên thành phố như Tô-ky-ô (Nhật Bản), Xin-ga-po (Singapore), Niu Oóc (Hoa Kỳ), TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam),…

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Đô thị hóa là xu thế tất yếu của quá trình phát triển. Vậy đô thị hóa được hiểu như thế nào? Tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa gì? Đô thị hóa ở các nước phát triển và đang phát triển có đặc điểm gì? Đô thị hóa ở hai nhóm nước này sẽ diễn ra theo xu hướng nào?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đô thị hóa**

**a) Mục đích:**HS phân tích được khái niệm đô thị hóa và ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về đô thị hóa.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và dựa vào bảng 2.1, hãy:

+ Trình bày khái niệm đô thị hóa theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. VD minh họa?

+ Nhận xét những biểu hiện của đô thị hóa trên thế giới?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và vựa vào hình 2.1, bảng 2.2, bảng 2.3, bảng 2.4, hãy:

+ Cho biết tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa gì?

+ Nhận xét tỉ lệ dân thành thị của hai nhóm nước và của một số nước trên thế giới.

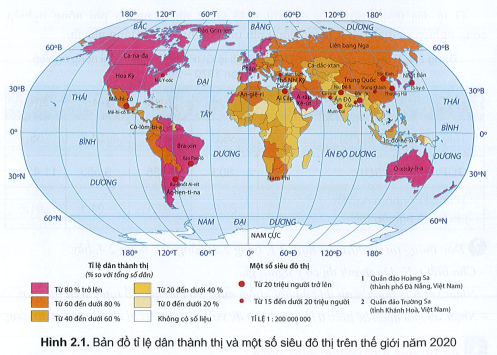
+ Nhận xét mối quan hệ giữa tỉ lệ dân thành thị với một số tiêu chí chất lượng cuộc sống.

**Bảng 2.1.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Số dân thành thị *(triệu người)* | 1354 | 2290 | 3595 | 4379 |
| Tỉ lệ dân thành thị *(%)* | 36,6 | 43,0 | 51,7 | 56,2 |

**Bảng 2.2.** Tỉ lệ dân thành thị của các nhóm nước giai đoạn 1970-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Nhóm nước phát triển | 66,8 | 72,4 | 77,2 | 79,1 |
| Nhóm nước đang phát triển | 25,3 | 34,9 | 46,1 | 51,7 |

****

**Bảng 2.3.** Tỉ lệ dân thành thị và một số tiêu chí chất lượng cuộc sống của một số nước năm 2019

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* | **Số năm đi học trung bình** *(năm)* | **GDP/người** *(USD)* |
| Na Uy | 82,6 | 12,9 | 75419 |
| Nhật Bản | 91,6 | 12,9 | 40246 |
| Bô-li-vi-a | 69,5 | 9,0 | 3552 |
| Sát | 23,3 | 2,5 | 709 |
| Ni-giê | 16,5 | 2,1 | 553 |
| **Thế giới** | **55,7** | **8,5** | **11433** |

**Bảng 2.2.** Tỉ lệ dân thành thị, GDP/người, tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp

của thế giới giai đoạn 1970-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Tỉ lệ dân thành thị *(%)* | 36,6 | 43,0 | 51,7 | 56,2 |
| GDP/người *(USD)* | 803 | 4285 | 9553 | 11433 |
| Tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp *(%)* | 87,3 | 91,1 | 91,1 | 91,5 |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. ĐÔ THỊ HÓA**  **1. Khái niệm đô thị hóa**  - Theo nghĩa hẹp: đô thị hóa là quá trình phát triển đô thị, với biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.  - Theo nghĩa rộng: đô thị hóa là quá trình không chỉ tăng quy mô dân số đô thị và mở rộng không gian đô thị; mà còn bao gồm những thay đổi trong phân bố dân cư, cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trong lối sống, văn hóa, tổ chức không gian môi trường sống.  **2. Ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị**  - Tỉ lệ dân thành thị được dùng để so sánh mức độ đô thị hóa giữa các quốc gia, các châu lục, các nhóm nước,…  - Tỉ lệ dân thành thị càng lớn, mức độ đô thị hóa càng cao.  - Các nước và khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao thì khối lượng dịch vụ được tạo ra nhiều, hoạt động kinh tế phát triển và chất lượng cuộc sống được cải thiện.  - Tỉ lệ dân thành thị càng cao thì tỉ lệ GDP nhóm ngành phi nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp càng tăng nhanh. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước phát triển**

**(Phần: đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển)**

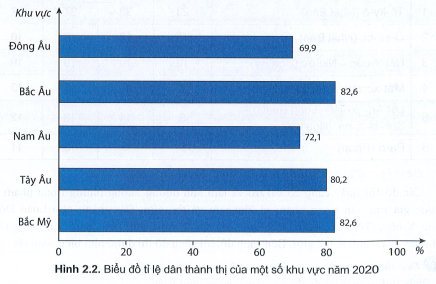
**a) Mục đích:**HS phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Hình/bảng** | **Nội dung tìm hiểu** |
| 1 |  | Đô thị hóa diễn ra từ rất sớm và gắn liên với công nghiệp hóa |
| 2 | Bảng 2.5 | Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị giảm |
| 3 | Hình 2.2 | Tỉ lệ dân thành thị cao và có sự khác biệt giữa các khu vực, các nước |
| 4 | Bảng 2.6 | Quy mô các đô thị cực lớn được đẩy mạnh phát triển |
| 5 |  | Đô thị có tầm ảnh hưởng lớn, lối sống đô thị diễn ra phổ biến |

**Bảng 2.5.** Số dân thành thị và tốc độ gia tăng số dân thành thị của các nước phát triển giai đoạn 1970-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Số dân thành thị *(triệu người)* | 674 | 830 | 954 | 1004 |
| Tốc độ gia tăng số dân thành thị *(%)* | 1,9 | 0,9 | 0,8 | 0,5 |



**Bảng 2.6.** Quy mô dân số của 6 siêu đô thị ở các nước phát triển giai đoạn 1970-2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Siêu đô thị** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| 1 | Tô-ky-ô (Nhật Bản) | 23 | 33 | 37 | 37 |
| 2 | Ô-sa-ca (Nhật Bản) | 15 | 18 | 19 | 19 |
| 3 | Niu Y-oóc – Niu-ớc (Hoa Kỳ) | 16 | 16 | 18 | 19 |
| 4 | Mát-x cơ-va (Liên bang Nga) | 7 | 9 | 11 | 13 |
| 5 | Lốt An-giơ-lét-Long Beach-San-ta A-na (Hoa Kỳ) | 8 | 11 | 12 | 12 |
| 6 | Pa-ri (Pháp) | 8 | 9 | 10 | 11 |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II. ĐÔ THỊ HÓA Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN**  **1. Đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển**  ***a. Đô thị hóa diễn ra từ rất sớm và gắn liên với công nghiệp hóa***  - Quá trình công nghiệp hóa của các nước phát triển bắt đầu xuất hiện cùng với sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh vào cuối thế kỉ XVIII.  - Do đặc điểm của sản xuất công nghiệp đòi hỏi tập trung nhiều nhà máy, tư liệu sản xuất, nhân công và các ngành dịch vụ, dẫn đến sự tập trung nhanh chóng dân cư và hình thành nên hàng loạt các đô thị công nghiệp. Do gắn liên với công nghiệp hóa, các đô thị thường được quy hoạch, xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng.  - Man-che-xtơ là đô thị đầu tiên trên thg có mức độ đô thị nhanh trên cơ sở công nghiệp hóa. Vào đầu thế kỉ XVIII, Man-che-xtơ là một thị trấn trung bình (dân số: 10000 người). Đến thế kỉ XIX, do sự bùng nổ cách mạng công nghiệp nên dân số của Man-che-xtơ tăng từ 75000 người (năm 1801) lên 186000 người (năm 1851).  ***b. Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị giảm***  - Ở các nước phát triển, số dân thành thị tăng chủ yếu do gia tăng cơ học và gia tăng tự nhiên.  - Qua nhiều thế kỉ phát triển, đô thị phần lớn đã ổn định, đô thị hóa đã đạt trình độ cao nên tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước phát triển ngày càng giảm. Thậm chí ở một số nước phát triển xuất hiện xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố nhỏ, thành phố vệ tinh do không có sự khác biệt lớn về chất lượng cuộc sống và cơ sở hạ tầng, giá đất rẻ, nhà ở rộng rãi hơn, chất lượng môi trường tốt, cảnh quan đẹp,…  ***c. Tỉ lệ dân thành thị cao và có sự khác biệt giữa các khu vực, các nước***  - Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế-xã hội cao nên có tỉ lệ dân thành thị cao và không giống nhau giữa các khu vực, các nước. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị ở các nước phát triển đạt trung bình là 79,1% (tăng 12,3% so với năm 1970).  - Sự chênh lệch tỉ lệ dân thành thị giữa các nước cao hơn sự chênh lệch giữa các khu vực. Năm 2020:   |  |  | | --- | --- | | **Nước** | **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* | | Bỉ | 98,1 | | Hà Lan | 92,2 | | Nhật Bản | 91,8 | | Ru-ma-ni | 54,2 | | Áo | 58,7 | | Ba lan | 60,0 |   ***d. Quy mô các đô thị cực lớn được đẩy mạnh phát triển***  - Đặc trưng của quá trình đô thị hóa ở các nước phát triển là tăng cường hình thành các đô thị cực lớn.  - Công nghiệp và dịch vụ phát triển, quy mô sản xuất mở rộng thu hút lao động đến làm việc tại các đô thị nhỏ, làm cho các đô thị này dần phát triển thành đô thị lớn và cực lớn.  - Năm 1950: 2 siêu đô thị ở các nước phát triển (Niu Y-o óc và Tô-ky-ô).  - Năm 1970: 3 siêu đô thị ở các nước phát triển.  - Theo thời gian, quy mô dân số của các siêu đô thị đã tăng nhanh.  *Em có biết: Căn cứ vào quy mô dân số đô thị được phân thành 4 loại:*  *- Đô thị nhỏ: 0,3 →<1 triệu người.*  *- Đô thị trung bình: 1 →< 5 triệu người.*  *- Độ thị lớn: 5 →< 10 triệu người.*  *- Đô thị cực lớn (siêu đô thị): > 10 triệu người.*  ***e. Đô thị có tầm ảnh hưởng lớn, lối sống đô thị diễn ra phổ biến***  - Các đô thị ngày càng có vai trò và tầm ảnh hưởng không những trong phạm vi quốc gia mà còn trong phạm vi khu vực và thế giới.  - Các thành phố Luân Đôn, Niu Y-oóc-Niu-ớc, Tô-ky-ô, Pa-ri, Bec-lin,… đã trở thành thành phố toàn cầu, trung tâm chỉ huy nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, lối sống đô thị được phổ biến rộng rãi. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

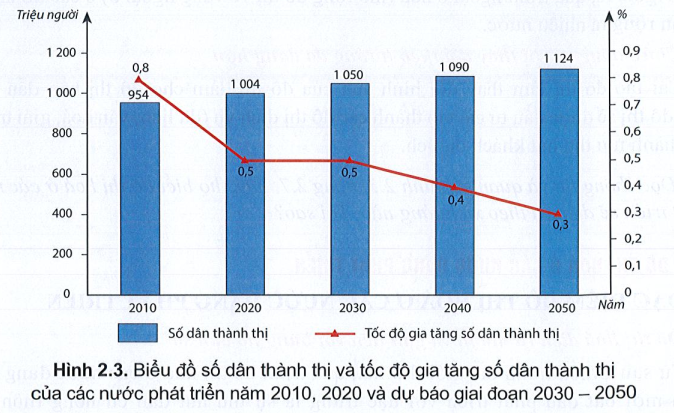
**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước phát triển**

**(Phần: xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển)**

**a) Mục đích:**Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Hình/bảng** | **Nội dung tìm hiểu** |
| 1+4 | Hình 2.3  Bảng 2.7 | Số dân thành thị tăng chậm và quy mô đô thị thay đổi |
| 2+5 |  | Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn |
| 3+6 |  | Chức năng đô thị thay đổi theo hướng đa dạng hơn |



**Bảng 2.7.** Dự báo quy mô dân số của một số siêu đô thị ở các nước phát triển

giai đoạn 2025-2035

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Siêu đô thị** | **2025** | **2030** | **2035** |
| 1 | Tô-ky-ô (Nhật Bản) | 37 | 37 | 36 |
| 2 | Niu Y-oóc – Niu-ớc (Hoa Kỳ) | 19 | 20 | 21 |
| 3 | Ô-sa-ca (Nhật Bản) | 19 | 19 | 18 |
| 4 | Lốt An-giơ-lét-Long Beach-San-ta A-na (Hoa Kỳ) | 13 | 13 | 14 |
| 5 | Mát-x cơ-va (Liên bang Nga) | 13 | 13 | 13 |
| 6 | Pa-ri (Pháp) | 11 | 12 | 12 |
| 7 | Luân-đôn (Anh) | 9 | 10 | 11 |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển**  ***a) Số dân thành thị tăng chậm và quy mô đô thị thay đổi***  - Sau năm 2020, tốc độ đô thị hóa của các nước phát triển sẽ duy trì ở mức thấp và chậm dần. Dự báo, cứ sau 10 năm, chỉ tiêu này lại giảm đi 0,1%. Tốc độ đô thị hóa của các nước phát triển sẽ chỉ bằng ¼ lần so với các nước đang phát triển.  - Số dân thành thị tăng thêm tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Âu (điển hình là Anh và Thụy Điển), Tây Âu (nhiều nhất là Pháp và Đức) và Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-da).  - Ở các nước phát triển sẽ xã hội hiện tượng “phi đô thị hóa”, giảm dân số tại các đô thị, chủ yếu tại các đô thị lớn. Trong tương lai, phần lớn các đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ sẽ kết thúc quá trình phát triển và giảm dân số một cách có kế hoạch.  ***b) Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn***  - Xu hướng phát triển các đô thị nhỏ và trung bình xung quanh một đô thị lớn nhằm giảm hiện tượng tập trung dân cư và các đô thị lớn đang được áp dụng tại nhiều nước phát triển.  - Các đô thị vệ tinh được kết nối với đô thị lớn bằng hệ thống giao thông hiện đại cho phép người dân di chuyển nhanh chóng, thuận tiện.  - Các đô thị lớn sẽ dịch chuyển từ mô hình đô thị tập trung sang mô hình đô thị phân tán.  - Quá trình ngoại ô hóa (mở rộng đô thị về vùng ngoại ô) ở các đô thị lớn sẽ lan rộng ra nhiều nước.  ***c) Chức năng đô thị thay đổi theo hướng đa dạng hơn***  - Cải tạo đô thị hóa làm thay đổi hình ảnh của đô thị, làm cho đô thị hấp dẫn hơn.  - Các đô thị sẽ được đầu tư cải tạo thành các đô thị dịch vụ (du lịch, văn hóa, giải trí) và trở thành nơi thu hút khách du lịch. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

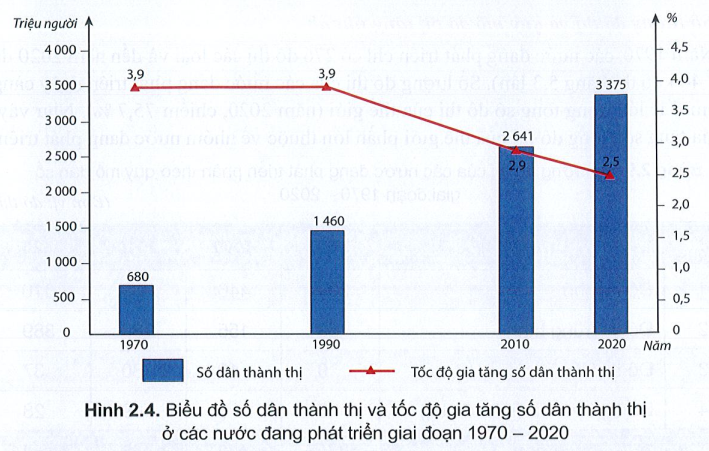
**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển**

**(Phần: đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển)**

**a) Mục đích:**HS phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Hình/bảng** | **Nội dung tìm hiểu** |
| 1 |  | Đô thị hóa diễn ra muộn và gắn liền với bùng nổ dân số |
| 2 | Hình 2.4 | Số dân thành thị tăng nhanh và tốc độ gia tăng số dân thành thị cao |
| 3 | Bảng 2.8 | Tỉ lệ dân thành thị cao và có sự khác biệt giữa các khu vực, các nước |
| 4 | Bảng 2.9 | Số lượng đô thị và quy mô đô thị tăng nhanh |
| 5 |  | Đô thị có vai trò quan trọng, lối sống đô thị ngày càng phổ biến |



**Bảng 2.8.** Tỉ lệ dân thành thị của một số châu lục/khu vực giai đoạn 1970-2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Châu lục/khu vực** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Châu Phi | 22,6 | 31,5 | 38,9 | 43,5 |
| Châu Á | 23,7 | 32,3 | 44,8 | 51,1 |
| Mỹ La-tinh | 57,3 | 70,7 | 78,6 | 81,2 |

**Bảng 2.9.** Số lượng đo thị của các nước đang phát triển phân theo quy mô dân số

giai đoạn 1970-2020

*(Đơn vị: đô thị)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đô thị** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| 1 | Đô thị nhỏ | 204 | 446 | 830 | 1010 |
| 2 | Đô thị trung bình | 63 | 155 | 280 | 389 |
| 3 | Đô thị lớn | 9 | 15 | 30 | 37 |
| 4 | Đô thị cực lớn (siêu đô thị) | 0 | 6 | 19 | 28 |
| **Tổng cộng** | | **276** | **622** | **1159** | **1464** |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **III. ĐÔ THỊ HÓA Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**  **1. Đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển**  ***a. Đô thị hóa diễn ra muộn và gắn liền với bùng nổ dân số***  - Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình đô thị hóa ở các nước đang phát triển mới bắt đầu phát triển với đặc trưng là sự thu hút dân cư nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết là ở các thủ đô, do nhu cầu lao động cũng như hi vọng tìm được việc làm có thu nhập khá hơn của nông dân.  - Nhiều đô thị ở các nước đang phát triển ngày càng mở rộng quy mô như: Thượng Hải (Trung Quốc), Niu Đê-li (Ấn Độ), Cai-rô (Ai Cập), Xao Pao-lô (Bra-xin),…  ***b. Số dân thành thị tăng nhanh và tốc độ gia tăng số dân thành thị cao***  - Giai đoạn 1970-2020, số dân thành thị của các nước đang phát triển tăng gần 5,0 lần (trong khi các nước phát triển tăng 1,5 lần).  - Tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước đang phát triển cao hơn so với tốc độ trung bình của thế giới và các nước phát triển. Ở các nước đang phát triển, khoảng cách về mức sống vật chất, thu nhập và điều kiện giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội giữa thành thị và nông thôn còn lớn nên dòng người từ nông thôn kéo ra thành thị để định cư và tìm việc làm rất lớn. Quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa.  ***c.Tỉ lệ dân thành thị có sự chênh lệch giữa các châu lục, khu vực và các nước***  - Mỹ La-tinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao nhất, tiếp đó là châu Á, cuối cùng là châu Phi.  - Kể từ năm 1990 đến nay, tỉ lệ dân thành thị của Mỹ La-tinh vượt cả châu Âu và gần tương đương với Bắc Mỹ. Nguyên nhân chủ yếu: do sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiếm ưu thế là nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.  - Ở mỗi nước, tỉ lệ dân thành thị cũng rất khác nhau.  + Nhiều nước có tỉ lệ dân thành thị rất cao (năm 2020) như:   |  |  | | --- | --- | | **Nước** | **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* | | Ác-hen-ti-na | 92,1 | | Vê-nê-zu-ê-la | 88,3 | | Bra-xin | 87,7 | | Mê-hi-cô | 80,7 |   + Nhiều nước do trình độ phát triển kinh tế còn thấp; sản xuất nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm ưu thế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm nên có tỉ lệ dân thành thị rất thấp, nhất là các nước ở châu Phi như:   |  |  | | --- | --- | | **Nước** | **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* | | Bu-run-đi | 13,7 | | Ni-giê | 16,6 | | Ru-an-đa | 17,4 |   ***d.Số lượng đô thị và quy mô đô thị tăng nhanh***  - Năm 1970, các nước đang phát triển chỉ chỉ có 276 đô thị, đến năm 2020 có 1464 đô thị (tăng 5,3 lần).Số lượng đô thị của các nước đang phát triển ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới (năm 2020 chiếm 75,7%).Như vậy, sự gia tăng số lượng đô thị của thế giới phần lớn thuộc về nhóm nước đang phát triển.  - Các đô thị lớn và cực lớn xuất hiện ngày càng nhiều. Tất cả các loại đô thị đều tăng, trong đó, đáng chú ý là sự gia tăng nhanh chóng của các đô thị lớn và siêu đô thị.  + Năm 2020: các nước đang phát triển chiếm 28/34 siêu đô thị của thế giới, trong đó:  Châu Á: 19, Mỹ La-tinh: 6, châu Phi: 3.  + Trong 15 siêu đô thị có số dân từ 15 triệu người trở lên, có 2 siêu đô thị ở các nước phát triển (Tô-ky-ô và Niu Y-oóc – Niu-ớc).  - Ngày càng nhiều các đô thị có quy mô dân số từ 5 triệu người đến dưới 10 triệu người gia nhập vào danh sách các đô thị lớn của thế giới.Năm 2020: tổng số có 51 đô thị lớn (1/3 phân bố ở các nước phát triển, 2/3 phân bố ở các nước đang phát triển).  - Quy mô dân số của các đô thị, đồng bằng là các siêu đô thị cũng tăng nhanh chóng. Năm 1975, các nước đang phát triển mới có 1% dân số sống trong các siêu đô thị, đến năm 2020 đã có 16%.  ***e.Đô thị có vai trò quan trọng, lối sống đô thị ngày càng phổ biến***  - Các thành phố góp phần thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển.  - Một số thành phố có tầm ảnh hưởng lớn đối với các nước trong khu vực và trên thế giới như Bắc Kinh, Thượng Hải, Băng Cốc,…  - Đồng thời, quá trình đô thị hóa làm cho lối sống đô thị được phổ biến ngày càng rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

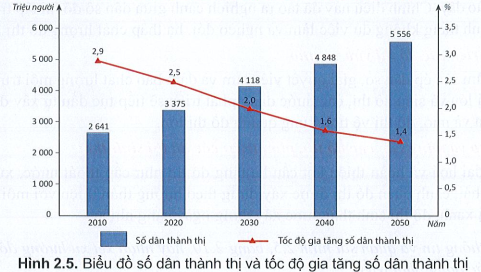
**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển**

**(Phần:xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển)**

**a) Mục đích:**HS phân tích được xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Hình/bảng** | **Nội dung tìm hiểu** |
| 1+4 | Hình 2.5  Bảng 2.10 | Số dân thành thị và số lượng đô thị lớn, cực lớn tiếp tục tăng |
| 2+5 |  | Phát triển các đô thị vừa và nhỏ |
| 3+6 |  | Cải tạo và nâng cấp các đô thị, phát triển các đô thị sinh thái |

****

**Bảng 2.10.**  Các siêu đô thị có số dân từ 20 triệu người trở lên ở một số nước đang phát triển năm 2020 và dự báo đến năm 2035

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Siêu đô thị** | **Năm 2020** | **Năm 2035** |
| 1 | Niu Đê-li (Ấn Độ) | 30,3 | 43,3 |
| 2 | Thượng Hải (Trung Quốc) | 27,1 | 34,3 |
| 3 | Xao Pao-lô (Bra-xin) | 22,0 | 24,5 |
| 4 | Mê-xi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô) | 21,8 | 25,4 |
| 5 | Đắc-ca (Băng-la-đét) | 21,0 | 31,2 |
| 6 | Cai-rô (Ai Cập) | 20,9 | 28,5 |
| 7 | Bắc Kinh (Trung Quốc) | 20,5 | 25,4 |
| 8 | Mum-bai (Ấn Độ) | 20,4 | 27,3 |

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Xu hướng đô thị hóa**  ***a) Số dân thành thị và số lượng đô thị lớn, cực lớn tiếp tục tăng***  - Số dân thành thị tiếp tục tăng ở các nước đang phát triển nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị có xu hướng giảm dần.  - Nguyên nhân chính: do gia tăng dân số vẫn tiếp diễn ở các nước đang phát triển cùng với giai đoạn phát triển của quá trình công nghiệp hóa. Số dân thành thị của nhóm nước này lớn hơn nhóm nước phát triển.  - Số lượng đô thị lớn và cực lớn tiếp tục tăng mạnh. Năm 2020, nhóm nước đang phát triển có 65 đô thị lớn và cực lớn, dự báo năm 2030 tăng lên 86 và năm 2035 là 98.  - Các nước đang phát triển đang và sẽ tiếp tục bước vào thời kì cao trào công nghiệp hóa, sự tập trung công nghiệp và các siêu đô thị đã dẫn đến một số lượng quá lớn dân cư dồn vào đây. Chính điều này đã tạo ra nghịch cảnh giữa dân số đô thị tập trung quá lớn với tình trạng không đủ việc làm và nghèo đói, hạ thấp chất lượng đô thị hóa.  ***b) Phát triển các đô thị vừa và nhỏ***  - Để giảm sức ép dân số, giải quyết việc làm và đảm bảo chất lượng môi trường của các đô thị lớn và siêu đô thị, các nước đnag phát triển sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các đô thị vừa và nhỏ, đô thị vệ tinh xung quanh đô thị lớn.  ***c) Cải tạo và nâng cấp các đô thị, phát triển các đô thị sinh thái***  - Hiện đại hóa và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, xử lí chất thải, rác thải; cảnh quan đô thị được xây dựng theo hướng thân thiện với môi trường; các đô thị xanh, đô thị sinh thái được xây dựng ngày càng nhiều. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.6. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển**

**(Phần: tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển)**

**a) Mục đích:**HS phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

\* Nhóm 1, 3: Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động tích cực của quá trình đô thị hóa đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển?

\* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. Tác động đô thị hóa ở các nước đang phát triển**  - Đô thị hóa là hiện tượng dân số, kinh tế-xã hội là kết quả của quá trình công nghiệp hóa, quá trình biến đổi xã hội nông nghiệp, nông thôn thành xã hội đô thị, công nghiệp. Quá trình đô thị hóa ở các nước đang phát triển có những tác động tích cực nhưng do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh nên cũng để lại những hậu quả và tác động tiêu cực đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường.  **Bảng 2.11.** Tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Dân số** | **Kinh tế** | **Xã hội** | **Môi trường** | | **Tác động tích cực** | | | | | - Tỉ suất sinh và tử thấp hơn, tuổi kết hôn muộn hơn so với nông thôn.  - Thay đổi phân bố dân cư và lao động.  - Chuyển dịch cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế, theo trình độ chuyên môn kĩ thuật. | - Thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.  - Tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.  - Kết cấu hạ tầng đô thị ngày càng hiện đại.  - Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn. | - Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.  - Cải thiện các điều kiện dịch vụ, y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục.  - Phổ biến lối sống đô thị. | Đô thị hóa gắn liên với mở rộng và phát triển không gian đô thị, tạo môi trường đô thị hiện đại, sạch đẹp, thân thiện. | | **Tác động tiêu cực** | | | | | - Ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi ở nông thôn.  - Thiếu hụt lao động ở nông thôn. | - Chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.  - Kết cấu hạ tầng đô thị quá tải. | - Sức ép về việc làm, nhà ở.  - Phân hóa giàu nghèo.  - An sinh xã hội không đảm bảo,… | Sức ép cho môi trường đô thị. | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.7. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển**

**(Phần: tác động của đô thị hóa ở Việt Nam)**

**a) Mục đích:**HS liên hệ được với thực tế Việt Nam.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động nhóm để tìm hiểu về tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 2.6, hãy trình bày những tác động tích cực và của đô thị hóa ở Việt Nam?

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 2.6, hãy trình bày những tác động tiêu cực và của đô thị hóa ở Việt Nam?



**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **4. Tác động đô thị hóa ở Việt Nam**  \* Tác động tích cực:  - Đô thị hóa tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp. Khu vực đô thị đóng góp ngày càng cao trong tổng GDP quốc gia, trong tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, cũng như hàng triệu việc làm cho người lao động. Đô thị hóa góp phần chuyển đổi không gian đô thị khiến cho diện tích đô thị mở rộng nhanh chóng.  - Nhờ đô thị hóa, cơ sở hạ tầng đô thị từng bước được hoàn thiện. Tại các thành phố lớn, nhiều công trình đầu mối, tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị, các cây cầu lớn, các nút giao, công trình cấp thoát nước và xử lí chất thải rắn đã được đầu tư xây dựng. Các khu đô thị xanh, đô thị sinh thái có mật độ cây xanh lớn, thân thiện với môi trường ngày càng nhiều.  \* Tác động tiêu cực:  - Đô thị hóa làm cho số dân thành thị tăng nhanh, trong khi cơ sở hạ tầng đô thị dù đã có những bước phát triển đột phá vẫn không đáp ứng kịp, gây nên sức ép quá tải ngày càng lớn.  - Tình trạng ách tắc giao thông, úng ngập, ô nhiễm môi trường diễn ra phổ biến, nhất là ở các đô thị lớn.  - Hệ thống các công trình hạ thầng xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, công viên cây xanh,… còn thiếu.  - Sức ép về vấn đề việc làm, nhà ở, quản lí trật tự an toàn xã hội cũng ngày càng gia tăng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi 1: Hãy so sánh đặc điểm đô thị hóa giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển?

\* Câu hỏi 2: Dựa vào hình 2.1, hãy xác định một số siêu đô thị trên thế giới?

\* Câu hỏi 3: Cho bảng số liệu:

**Bảng 2.12.**Tổng số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của thế giới

giai đoạn 1970-2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Số dân** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Thế giới | 3700 | 5372 | 6975 | 7795 |
| Trong đó: | | | | |
| Thành thị | 1354 | 2290 | 3595 | 4379 |
| Nông thôn | 2346 | 3037 | 3362 | 3416 |

Hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu số dân phân theo thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1970-2020.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

\* Câu hỏi 1:

Đặc điểm đô thị hóa giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhóm nước phát triển** | **Nhóm đang phát triển** |
| Thời gian | - Đô thị hóa diễn ra từ rất sớm và gắn liền với công nghiệp hóa  + Quá trình công nghiệp hóa của các nước phát triển xuất hiện cùng với sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh.  + Các đô thị được quy hoạch, xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. | - Đô thị hóa diễn ra muộn và gắn liền với bùng nổ dân số  + Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình đô thị hóa ở các nước đang phát triển mới bắt đầu phát triển.  + Nhiều đô thị ngày càng mở rộng quy mô. |
| Dân thành thị | - Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ gia tăng số dân thành thị giảm  + Số dân thành thị tăng chủ yếu do gia tăng cơ học và gia tăng tự nhiên.  + Qua nhiều thế kỉ phát triển đô thị phần lớn đã ổn định, đô thị hóa đã đạt trình độ cao nên tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước phát triển ngày càng giảm. | - Số dân thành thị tăng nhanh và tốc độ gia tăng số dân thành thị cao  + Số dân thành thị của các nước đang phát triển tăng nhanh và ngày càng chiếm tỉ lệ cao.  + Tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước đang phát triển cao hơn so với tốc độ trung bình của thế giới và các nước phát triển.  + Quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa. |
| Tỉ lệ thị dân | - Tỉ lệ dân thành thị cao và có sự khác biệt giữa các khu vực, các nước  + Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao nên có tỉ lệ dân thành thị cao và không giống nhau giữa các khu vực, các nước.  + Sự chênh lệch tỉ lệ dân thành thị giữa các nước cao hơn sự chênh lệch giữa các khu vực. | - Tỉ lệ dân thành thị có sự chênh lệch giữa các châu lục, khu vực và các nước  + Mỹ La-tinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao nhất, tiếp đó là châu Á và cuối cùng là châu Phi.  + Ở mỗi nước, tỉ lệ dân thành thị cũng rất khác nhau. |
| Quy mô đô thị | - Quy mô các đô thị cực lớn được đẩy mạnh phát triển  + Đặc trưng của quá trình đô thị hóa ở các nước phát triển là tăng cường hình thành các đô thị cực lớn.  + Công nghiệp và dịch vụ phát triển thu hút lao động đến làm việc tại các đô thị nhỏ, làm cho các đô thị này dần phát triển thành các đô thị lớn và cực lớn.  + Theo thời gian, quy mô dân số của các siêu đô thị đã tăng nhanh. | - Số lượng đô thị và quy mô đô thị tăng nhanh  + Số lượng đô thị các nước đang phát triển ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới.  + Các đô thị lớn, cực lớn xuất hiện ngày càng nhiều. Năm 2020, chiếm 28/34 siêu đô thị của thế giới.  + Ngày càng nhiều các đô thị có quy mô dân số từ 5 - 10 triệu người gia nhập vào danh sách các đô thị lớn của thế giới.  + Quy mô dân số của các đô thị, đặc biệt là các siêu đô thị cũng tăng lên nhanh chóng. |

\* Câu hỏi 2:Một số siêu đô thị trên thế giới là: Bắc Kinh, Tô-ky-ô, Mê-hi-cô-Xi-ti, Xao Pao-lô, Cai-rô, Niu Đê-li, Côn-ca-ta, Mum-bai, Bu-ê-nốt Ai-rét, Thượng Hải,…

\* Câu hỏi 3:

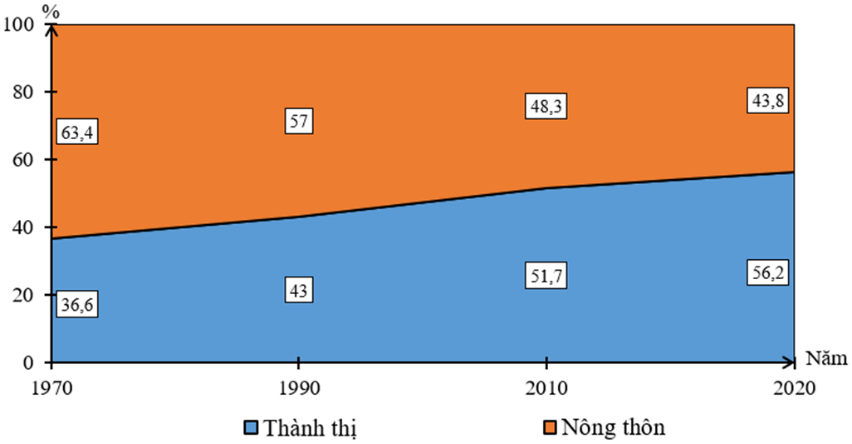
- Tính toán

Tổng số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của thế giới giai đoạn 1970 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Số dân** | **1970** | **1990** | **2010** | **2020** |
| Thế giới | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trong đó: | | | | |
| Thành thị | 36,6 | 43,0 | 51,7 | 56,2 |
| Nông thôn | 63,4 | 57,0 | 48,3 | 43,8 |

- Vẽ biểu đồ



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU SỐ DÂN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1970 - 2020

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Hãy tìm hiểu về tỉ lệ dân thành thị ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em sinh sống và học tập?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Gợi ý:**

- Học sinh tìm hiểu tỉ lệ dân thành thị ở tỉnh và thành phố qua sách, báo, internet.

- Tỉ lệ dân thành thị ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương ở nước ta

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ Ở MỘT SỐ TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG Ở NƯỚC TA NĂM 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Hải Phòng** | **Hà Nội** | **Đà Nẵng** | **TP. HCM** | **Cần Thơ** |
| Tổng số dân *(nghìn người)* | 2053,5 | 8246,5 | 1169,5 | 9227,6 | 1240,7 |
| Tỉ lệ dân thành thị *(%)* | 45,4 | 49,2 | 87,3 | 80,1 | 70,1 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí.

Nội dung:

+Cách viết báo cáo địa lí.

+ Thực hành viết một báo cáo địa lí.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**CHUYÊN ĐỀ 3 (10 tiết).PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

- Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa dữ liệu; trình bày báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học và nội dung chính xác của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hóa thông tin.

+ Xác định được các hình thức trình bày báo cáo.

- Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Phát triển các năng lực định hướng không gian thông qua quá trình viết báo cáo địa lí.

+ Phát triển năng lực giải thích các hiện tượng, các quá trình địa lí.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat… phù hợp với nội dung để viết báo cáo địa lí.

+ Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

+ Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin để viết báo cáo địa lí.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong báo cáo địa lí.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong quá trình học.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:**Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về báo cáo địa lí để dẫn dắt vào bài học mới.

**b) Nội dung:** HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Báo cáo địa lí là gì?

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS quan sát, trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Rèn luyện kĩ năng địa lí là một trong những mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018) bởi kĩ năng địa lí là cơ sở quan trọng để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Một trong những kĩ năng cần thiết đó là viết báo cáo địa lí. Vậy thế nào là báo cáo địa lí? Làm thế nào để viết và trình bày báo cáo địa lí một cách hiệu quả nhất?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cách viết báo cáo địa lí**

**(Phần: Quan niệm về báo cáo địa lí)**

**a) Mục đích:**HS nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về quan niệm về báo cáo địa lí.

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy cho biết thế nào là báo cáo địa lí. Lấy VD cụ thể về báo cáo địa lí?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. CÁCH VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ**  **1. Quan niệm về báo cáo địa lí**  - Báo cáo là văn bản trình bày nội dung trọng tâm, nổi bật hoặc cập nhật cho một đối tượng cụ thể. Báo cáo thường được sử dụng để nêu lên các kết quả của một công việc, một hoạt động học tập,…  - Có nhiều loại báo cáo: báo cáo khoa học, báo cáo công việc, báo cáo chuyên đề, báo cáo điều tra, báo cáo tiến độ,… Trong đó, báo cáo địa lí là một trong những hình thức của báo cáo khoa học.  - Báo cáo địa lí là hệ thống các tri thức về một hoặc một số vấn đề địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội do học sinh thu thập, xử lí, phân tích, tổng hợp dưới sự hướng dẫn của giáo viên.  - Thông qua viết báo cáo địa lí, học sinh sẽ được rèn luyện kĩ năng địa lí, năng lực khám phá, vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn cuộc sống, nâng cao khả năng tự học, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác trong quá trình thực hiện báo cáo địa lí. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để đưa ra câu trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu cách viết báo cáo địa lí**

**(Phần: Cấu trúc của một báo cáo địa lí)**

**a) Mục đích:**HS trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về cấu trúc của một báo cáo địa lí.

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy cho biết thế nào là báo cáo địa lí. Lấy VD cụ thể về báo cáo địa lí?

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Cấu trúc của một báo cáo địa lí**  - Nội dung chính của một báo cáo địa lí gồm:  + Ý nghĩa của vấn đề báo cáo.  + Khả năng (tự nhiên, kinh tế, xã hội,…).  + Thực trạng.  + Hướng giải quyết. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để đưa ra câu trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu cách viết báo cáo địa lí**

**(Phần: Các bước viết một báo cáo địa lí)**

**a) Mục đích:**HS xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa dữ liệu; trình bày báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học và nội dung chính xác của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hóa thông tin.

+ Xác định được các hình thức trình bày báo cáo.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu các bước viết một báo cáo địa lí.

\* Nhóm 1, 4: Trình bày việc xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo.

\* Nhóm 2, 5: Nêu cấu trúc đề cương của một báo cáo địa lí.

\* Nhóm 3, 6: Trình bày các bước thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Các bước viết một báo cáo địa lí**  - Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề báo cáo.  - Xác định cấu trúc, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo.  - Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin.  - Viết báo cáo theo đề cương chi tiết.  ***a) Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề báo cáo***  - Lựa chọn chủ đề báo cáo là bước đầu tiên và quan trọng. Bao gồm:  + Những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  + Những vấn đề cần giải quyết về tự nhiên, kinh tế, xã hội,…  + Những vấn đề em yêu thích.  + Những vấn đề khác.  - Sau khi xác định được ý tưởng báo cáo, cần lựa chọn tên chủ đề báo cáo. Tên chủ để nên ngắn gọn, chứa đựng đầy đủ thông tin, phản ảnh rõ ràng nội dung của vấn đề nghiên cứu.  ***b) Xác định cấu trúc, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo***  - Đề cương báo cáo thể hiện cấu trúc, nội dung và những thông tin chi tiết của báo cáo. Gồm:  + Ý nghĩa của vấn đề báo cáo: nêu rõ ý nghĩa hoặc sự cần thiết của vấn đề báo cáo; xác định được mục tiêu trong báo cáo.  + Khả năng: trình bày tiềm năng tự nhiên, kinh tế-xã hội của vấn đề báo cáo hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề đó.  + Thực trạng: phân tích, nhận xét hiện trạng phát triển và phân bố hoặc đặc điểm của vấn đề báo cáo.  + Hướng giải quyết: tổng hợp, rút ra những kết luận và đề xuất hướng giải quyết hoặc giải pháp cho vấn đề báo cáo.  ***c) Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin***  ***\* Thu thập thông tin***  - Thu thập thông tin là hoạt động tìm kiếm, tập hợp các thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu và viết báo cáo địa lí. Gồm:  + Thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu như: sách, tài liệu, báo, niên giám thống kê,…; các báo cáo, tư liệu của địa phương (nếu nghiên cứu về địa phương); tư liệu tử internet (trang web tin cậy),…  + Thu thập thông tin từ các môn học và hoạt động giáo dục khác trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.  + Thu thập thông tin từ người thân, gia đình.  + Thu thập thông tin từ các nguồn khác: khảo sát thực địa (quan sát qua thực tiễn), điều tra, phỏng vấn,…  ***\* Chọn lọc, xử lí và hệ thông hóa thông tin***  - Căn cứ vào các thông tin đã thu thập được, người viết phân loại, phân tích, lựa chọn để phục vụ trực tiếp cho mục tiêu nghiên cứu của báo cáo. Xử lí thông tin giúp người viết lựa chọn được thông tin đảm bảo yêu cầu đầy đủ, chính xác, cập nhật.  + Chọn lọc và xử lí thông tin: Lựa chọn những thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu; xác định độ tin cậy, khách quan của thông tin; xử lí các số liệu thống kê để tránh sự nhận định khác nhau đối với vấn đề nghiên cứu; có thể trình bày các thông tin định lượng dưới dạng bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ,…  + Hệ thống hóa thông tin: Sắp xếp thông tin đã xử lí theo đề cương báo cáo; bổ sung những thông tin còn thiếu so với yêu cầu đặt ra của báo cáo.  Sau khi thu thập, xử lí và hệ thống hóa thông tin, người viết sẽ hoàn thiện báo cáo dựa trên đề cương chi tiết và thông tin đã thu thập được. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu cách viết báo cáo địa lí**

**(Phần: Một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo)**

**a) Mục đích:**HS phân tích được một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo.

\* Nhóm 1, 3: Nêu cách viết và trình bày một báo cáo địa lí.

\* Nhóm 2, 4: Trình bày những lưu ý khi tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm).

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **4. Một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo**  ***a) Viết báo cáo***  - Ngôn ngữ: khoa học, đơn giản, ngắn gọn.  - Nội dung: rõ ràng, súc tích, thông tin được trình bày logic trong các phần. Phần nội dung cần phân tích, dẫn chứng, so sánh hoặc đưa ra được những nhận xét, bình luận, kết luận về vấn đề báo cáo.  - Số liệu, biểu đồ, khái niệm,… cần ghi rõ nguồn gốc, nơi trích dẫn hoặc điều tra. Nguồn gốc được trích dẫn phải được liệt kê trong danh mục tài liệu tham khảo.  - Việc đánh số hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu phải theo thứ tự hoặc gắn với tiêu mục. Tên hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ nằm phía dưới; tên bảng số liệu nằm phía trên bảng. Chú thích ảnh, biểu đồ, bảng biểu được bố trí nằm phía dưới.  ***b) Tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm)***  \* Trình bày báo cáo là khả năng diễn đạt một cách hệ thống và rõ ràng nội dung báo cáo với những lí lẽ và lập luận chặt chẽ để cung cấp thông tin cho người nghe.  - Chuẩn bị trước khi thuyết trình:  + Để thuyết trình có hiệu quả, cần phải thiết kế bài thuyết trình một cách khoa học; nội dung thuyết trình cần cô đọng, có kết cấu logic.  + Trực quan hóa bài thuyết trình bằng các hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ, video clip,… (nên thiết kế báo cáo trình chiếu PowerPoint,…).  - Các bước để thực hiện thuyết trình:  + Giới thiệu tên và nhóm (nếu làm việc nhóm), chủ đề, mục tiêu và các nội dung chính của báo cáo.  + Trình bày các nội dung chính của báo cáo: phân tích, dẫn chứng từng nội dung trong báo cáo.  + Tóm tắt, tổng kết lại nội dung đã trình bày; nêu một số kiến nghị, đề xuất; chia sẻ thông điệp và cảm ơn.  \* Khi trình bày báo cáo, người thuyết trình nên quản lí tốt thời gian trình bày; sử dụng giọng nói và ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, biểu cảm trong thuyết trình; có sự tương tác với người nghe,… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu thực hành viết một báo cáo địa lí**

**a) Mục đích:**HS hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để thực hành viết một báo cáo địa lí.

\* Câu hỏi: Dựa vào lí thuyết hướng dẫn viết báo cáo địa lí, em hãy lựa chọn một vấn đề trong chương trình Địa lí lớp 10 hoặc vấn đề địa lí địa phương để viết một bài báo cáo địa lí?

**c) Sản phẩm:** Bài báo cáo địa lí của HS.

\* Hướng dẫn:

Lựa chọn một vấn đề địa lí trong các lĩnh vực: Địa lí tự nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí kinh tế, Môi trường và phát triển bền vững trong Chương trình Địa lí lớp 10 hoặc vấn đề địa lí của địa phương như:

+ Báo cáo tìm hiểu về một ngành kinh tế (trồng trọt, chăn nuôi, khai thác than, du lịch,…).

+ Một vấn đề trong phát triển các ngành kinh tế (vấn đề môi trường trong khai thác khoáng sản, vấn đề năng lượng tái tạo,…).

+ Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí dân cư (gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư,…).

- Xác định mục tiêu, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo.

- Thu thập thông tin; chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin.

- Viết báo cáo theo đề cương.

- Trình bày kết quả của báo cáo địa lí.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các 8 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 30 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Câu hỏi: Nêu cấu trúc của báo cáo địa lí. Các bước tiến hành viết báo cáo địa lí.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**HS vận dụng kiến thức đã học để thực hành viết báo cáo địa lí.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để viết báo cáo địa lí.

\* Em hãy viết báo cáo về thành tựu nổi bật của ngành tin họcđược áp dụng tại địa phương em?

**c) Sản phẩm:** Bài báo cáo địa lí của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu yêu cầu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ đưa ra ý tưởng.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS chia sẻ ý tưởng.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá ý tưởng của HS, hướng dẫn HS các nội dung cần thiết để tự viết báo cáo ngắn ở nhà.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.